

Biểu A1.1

**THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QUẢN LÝ, GIÁO VIÊN
VÀ NHÂN VIÊN NĂM HỌC 2025-2026**

(Dành cho trường THPT công lập và trường công lập tự chủ)

- Tên trường: TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÚ XUYỀN B

- Địa chỉ: Thôn Tri Thủy – Tri Thủy – Phú Xuyên – Hà Nội

Điện thoại liên hệ : 024.33780088

- Hiệu trưởng: Nguyễn Văn Khiết

Điện thoại liên hệ : 0912.293004

- Diện tích đất: 12.192 m², Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (có/chưa) có , Số
số 043242, ngày cấp (nếu có).

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	KH giao năm 2024	Thực hiện năm 2024	Tăng /giảm	Kế hoạch năm 2025
1	Tổng số cán bộ, giáo viên, CNV (có mặt 30/12/2024). <i>Chia ra :</i>	Người	90	89		88
	- Cán bộ quản lý	Người	3	3		3
	Đạt chuẩn trở lên	Người	3	3		3
	- Giáo viên	Người	78	77		76
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	76	74		73
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	2	3		3
	Đạt chuẩn trở lên	Người	78	77		76
	- Nhân viên	Người	9	9		9
	<i>Trong đó: - Biên chế</i>	Người	5	5		5
	<i>- Hợp đồng</i>	Người	4	4		4
2	Tổng số lớp	Lớp	39	39		41
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Lớp	15	15		14
	<i>Lớp 11</i>	Lớp	12	12		15
	<i>Lớp 12</i>	Lớp	12	12		12
3	Tổng số học sinh	Học sinh	1739	1741		1847
	<i>Chia ra: Lớp 10</i>	Học sinh	675	681		630
	<i>Lớp 11</i>	Học sinh	540	536		681
	<i>Lớp 12</i>	Học sinh	524	524		536

Người lập biểu

Vũ Hà Bắc

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025

CHỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



(Ký và đóng dấu)

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Khiết

Biểu A1.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ

Tên trường: TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHÚ XUYÊN B

A. Tình hình cơ sở vật chất:

- Tổng diện tích đất: 12.192 m²
- Tổng diện tích sử dụng: 12.192 m²
- Bình quân diện tích đất/học sinh (các huyện) hoặc diện tích sử dụng (các quận): 7.01 m²
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản trên đất số: 043242

1. Phòng học văn hóa:

Phòng học	Tổng số	Chia ra	
		Kiên cố	Bán kiên cố
Phòng học văn hóa	41	41	0

2. Phòng bộ môn (thực hành, thí nghiệm):

Phòng bộ môn	Tổng số	Diện tích	Đạt chuẩn	Chưa đạt chuẩn (ghi rõ nội dung chưa đạt)
1. Vật lý	1	58	x	
Phòng chuẩn bị	1	27	x	
2. Hóa học	1	58	x	
Phòng chuẩn bị	1	27	x	
3. Sinh học	1	58	x	
Phòng chuẩn bị	1	27	x	
4. Công nghệ	1	58	x	
Phòng chuẩn bị	1	27	x	
5. Ngoại ngữ	0	0	x	
6. Tin học	2	108	x	
Số máy vi tính		x	x	x
7. Phòng Âm nhạc	1	56	x	
8. Phòng Mỹ thuật	1	56	x	
9. Phòng khoa học xã hội				
10. Phòng đa năng				



11. Thư viện	3	126	x	
<i>Số lượng sách, tài liệu tham khảo</i>		x	x	x
12. Nhà thể chất	1	621	x	
13. Phòng Y tế	1	27	x	

3. Nhà vệ sinh:

+ Nhà vệ sinh dành cho học sinh: Tổng số: 4 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

+ Nhà vệ sinh cho giáo viên: Tổng số: 4 nhà

Trong đó: Đạt chuẩn ☒ Chưa đạt chuẩn ☐

B. Tình hình trang thiết bị:

Nội dung	Tổng số	Đang sử dụng	Đề nghị thay thế
1. Bàn ghế học sinh	868	868	
+ Loại 1 chỗ ngồi	0	0	
+ Loại 2 chỗ ngồi	868	868	
2. Bàn ghế giáo viên	41	41	
3. Bảng	41	41	
Trong đó: <i>Bảng thông minh</i>	1	1	
4. Máy vi tính	106	106	
Chia ra:	91	91	
+ Dùng cho HS			
+ Dùng cho Quản lý	15	15	
+ Kết nối Internet	106	106	
5. Số máy in, máy scan	10	10	
6. Máy chiếu Projecter	42	42	
7. Máy photocopy	2	2	
8. Tivi	1	1	
9. Khác	0	0	



Hà Nội ngày 12 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Hà Bắc

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Văn Khắc

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHÚ XUYỀN B

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông năm học 2023 - 2024

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- TNTHCS. - Học lực từ TB trở lên - Hạnh kiểm Khá trở lên. - Không mắc tệ nạn xã hội - Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh THPT	- Học lực từ TB trở lên - Hạnh kiểm Khá trở lên. - Không mắc tệ nạn xã hội - Thông tư 22/2021/TT-BGDĐT về đánh giá học sinh THPT	- Học lực từ TB trở lên - Hạnh kiểm Khá trở lên. - Không mắc tệ nạn xã hội - Thực hiện theo quy chế TT 58/2020 của Bộ GD-ĐT về đánh giá xếp loại học sinh
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT. - Mỗi năm có 35 tuần. Kỳ I có 18 tuần, kỳ II có 17 tuần	- Theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT. - Mỗi năm có 35 tuần. Kỳ I có 18 tuần, kỳ II có 17 tuần	- Theo khung chương trình của Bộ GD&ĐT. - Mỗi năm có 35 tuần. Kỳ I có 18 tuần, kỳ II có 17 tuần
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường kết nối, phối hợp với ban đại diện CMHS - GVCN phối hợp với ban đại diện CMHS và phụ huynh học sinh. - Học sinh thực hiện đúng mọi nội quy của nhà trường, lễ phép với thầy cô giáo.	- Nhà trường kết nối, phối hợp với ban đại diện CMHS - GVCN phối hợp với ban đại diện CMHS và phụ huynh học sinh. - Học sinh thực hiện đúng mọi nội quy của nhà trường, lễ phép với thầy cô giáo.	- Nhà trường kết nối, phối hợp với ban đại diện CMHS - GVCN phối hợp với ban đại diện CMHS và phụ huynh học sinh. - Học sinh thực hiện đúng mọi nội quy của nhà trường, lễ phép với thầy cô giáo.
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Đối với con LS – TB – BB – hộ nghèo nhà trường cho mượn sách giáo khoa, miễn giảm học phí và các khoản đóng góp.	- Đối với con LS – TB – BB – hộ nghèo nhà trường cho mượn sách giáo khoa, miễn giảm học phí và các khoản đóng	- Đối với con LS – TB – BB – hộ nghèo nhà trường cho mượn sách giáo khoa, miễn giảm học phí và các khoản đóng

			góp.	góp.
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- KQ Rèn luyện: Tốt : 88,41 % Khá : 10,84 % Đạt: 0,75 % Chưa đạt: 0 % - KQ Học tập : Tốt : 17,01 % Khá : 77,01 % Đạt: 5,98 % Chưa đạt: 0 %	- KQ Rèn luyện: Tốt : 83,78 % Khá : 14,89 % Đạt: 0,95 % Chưa đạt: 0,38 % - KQ Học tập : Tốt : 11,8 % Khá : 73,9 % Đạt: 14,3 % Chưa đạt: 0 %	- Hạnh kiểm: Tốt : 95,01 % Khá : 4,59 % T.Bình: 0,4 % Yếu : 0 % - Học lực : Giỏi : 68,86 % Khá : 31,14 % T.Bình : 0 % Yếu : 0 %
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lên lớp	Lên lớp	Tốt nghiệp THPT. Học đại học, cao đẳng, trung cấp

Phủ Xuyên, ngày 07 tháng 12 năm 2024



Nguyễn Văn Khiết



SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHÚ XUYỀN B

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở
và trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024**

Học sinh lớp 12 Theo Thông tư 58/TT-BGDĐT

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 12	Lớp p ...	Lớp p ...	Lớp p...
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	501	501			
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	476 95,01%	476 95,01%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	23 4,59%	23 4,59%			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,4 %	2 0,4 %			
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
II	Số học sinh chia theo học lực	501	501			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	345 68,86%	345 68,86%			
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	156 31,14 %	156 31,14 %			
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%			
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0	0			
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	501 100%	501 100%			
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	342 68,26 %	342 68,26 %			
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	157 31,34 %	157 31,34 %			
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)					
5	Bị đuổi học					



	(tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	4	4			
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện (Cụm Thường Tín – Phú Xuyên)	0	0			
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	7			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	501	501			
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	501	501			
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)	315 62,8%	315 62,8%			
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	235/269	235/269			
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	0	0			

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024

Học sinh lớp 10,11 Theo Thông tư 22/TT-BGDĐT

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11		L ó p ...
I	Số học sinh chia theo Kết quả rèn luyện	1059	535	524		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	912 86,12%	473 88,41%	439 83,78%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	136 12,84%	58 10,84%	78 14,89%		
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 0,85%	4 0,75%	5 0,95%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,19%	0 0%	2 0,38%		
II	Số học sinh chia theo Kết quả học tập	1059	535	524		
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	258 24,36%	91 17,01%	167 31,87%		
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	761 71,86%	412 77,01%	349 66,6%		



3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	39 3,68%	32 5,98%	7 1,34%		
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,09	0 0 %	1 0,19%		
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1058 99,91%	535 100 %	523 99,81		
a	Học Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	8 0,76%	3 0,56 %	5 0,95		
b	Học sinh Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	248 23,42%	87 16,26%	161 30,73		
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,09	0	1 0,19		
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	1 0,09		1 0,19		
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	8/9	2/2	6/7		
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	2	1	1		
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện (Cụm Thường Tín – Phú Xuyên)	46	21	25		
2	Cấp tỉnh/thành phố					
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế					
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp					
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp					
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)					
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VII I	Số học sinh nam/số học sinh nữ	518/688	285/396	233/292		
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số			0		

Ngày 02 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Khiết

Biểu mẫu 11
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHÚ XUYỀN B

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường
trung học phổ thông, năm học 2023 - 2024

ST T	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		1.62
1	Phòng học kiên cố	40	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	9	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	39	-
7	Bình quân lớp/phòng học	39	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43.3	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	12.192	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	4.192	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	46	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	58	
3	Diện tích thư viện (m ²)	126	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	621	
5	Diện tích phòng hoạt động đoàn, đội, phòng truyền thống (m ²)	80	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	168	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	42	4
1.2	Khối lớp 11	42	4
1.3	Khối lớp 12	42	4
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		



3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)		-
4			
VII I	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	91	Số học sinh/bộ:
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	3/39
2	Cát xét	5	5/39
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	42	42/39
5	Loa đài + Âm li	39	39/39
6	Khác		
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	Số lượng	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	3/39
2	Cát xét	5	5/39
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	42	42/39
5	Loa đài + Âm li	39	39/39
6	Khác		

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	4	2/2	96	48/48
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(* Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Ngày 02 tháng 12 năm 2024

Chủ tịch đơn vị



Nguyễn Văn Khiết



Biểu mẫu 12
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI
TRƯỜNG THPT PHÚ XUYỀN B

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2023 – 2024

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	Th S	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng g III	Hạng g II	Hạng I	Tốt	Kh á	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	86		6	74		6		54	23		58	19		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	74		5	69				54	20		55	19		
1	Toán	13		1	12				13	1		7	6		
2	Lý	5			5				3	2		4	1		
3	Hóa	6		2	4				3	3		4	2		
4	Sinh	5			5				3	2		3	2		
5	KTCN	1			1					1		1			
6	KTNN	3			3				2	1		3			
7	Ngữ văn	9			9				7	2		6	3		
8	Lịch sử	5		1	4				4	1		4	1		
9	Địa lý	4			4				2	2		3	1		
10	Tiếng Anh	7			7				6	1		5	2		
11	GDKTPL	4			4				3	1		3	1		
12	Thể dục	6			6				5	1		5	1		
13	Tin học	4		1	3				3	1		4			
14	GDQP	2			2				1	1		2			
II	Cán bộ quản lý	3		1	2					3		3			
1	Hiệu trưởng	1		1						1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					2		2			
III	Nhân viên	9			3		6								



1	Nhân viên văn thư	1				1								
2	Nhân viên kế toán	1		1						1				
3	Thủ quỹ	0												
4	Nhân viên y tế	1				1					1			
5	Nhân viên thư viện	1		1						1				
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1		1							1			
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Nhân viên khác	4				4				2	2			

Phủ Xuyên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Văn Khiết



CÔNG KHAI THU CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của đơn vị:

- Đơn vị nhà trường là đơn vị được Nhà nước cấp ngân sách và đảm bảo tự thu chi một phần.
- Mức ngân sách cấp hàng năm là 9.700.000 đ/ 01 HS
- Việc sử dụng, quản lý ngân sách được thực hiện theo các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý, chi tiêu và các mục lục ngân sách. Được xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo Nghị định 43 của Chính phủ về quyền tự chủ ngân sách.
- Ngân sách cấp cơ bản đủ cho việc chi lương, các khoản đóng góp, và hỗ trợ thêm cho các hoạt động chi thường xuyên, chi hỗ trợ cơ sở vật chất.
- Việc quyết toán ngân sách, công khai tài chính được thực hiện theo các văn bản hướng dẫn của Nhà nước.

2. Học phí và các khoản thu khác từ người học:

- Học phí:
 - + Thực hiện theo đúng quy định của Sở Giáo dục, UBND thành phố Hà Nội.

Mức thu: 95.000 đ/1 học sinh/1 tháng.

- Các nguồn thu khác từ người học:
 - + Tiền nước uống: 12.000 đ/1 học sinh/1 tháng
 - + Tiền học thêm: 7.000 đ/1 tiết

3. Các khoản chi theo từng năm học:

- Chi lương và các khoản đóng góp theo lương. Chi tiền công, chi duy trì các hoạt động thường xuyên, chi khen thưởng, chi các hoạt động chuyên môn, chi tu bổ cơ sở vật chất, chi mua sắm vật tư văn phòng, vật tư phục vụ hoạt động chuyên môn, chi cho hoạt động sáng kiến kinh nghiệm, đổi mới, cải tiến phương pháp dạy học, chi công tác bồi dưỡng giáo viên, chi hỗ trợ các hoạt động của người học. Chi hỗ trợ một số các hoạt động của đoàn thể.



Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý: Mức cao nhất: 18.782.000 đ; bình quân 9.467.000 đ; thấp nhất: 3.749.000 đ

4. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách:

- Miễn học phí, tiền nước, ... đối với con thương binh, bệnh binh, hộ nghèo, thực hiện theo các văn bản quy định của Nhà nước.

- Giảm học phí, tiền nước, ... đối với con thuộc hộ cận nghèo.

5 .Kết quả kiểm toán, báo cáo quyết toán thuế:

Phú Xuyên, ngày 02 tháng 12 năm 2024

Hiệu trưởng



Nguyễn Văn Khiết

